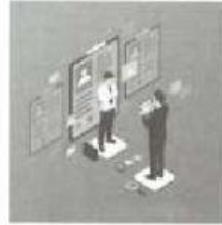
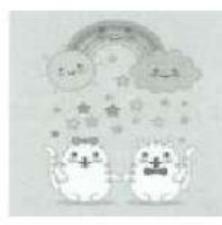


## A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
administrator /əd'mɪnɪstreɪtə(r)/ (n)	nhân viên hành chính		She works as a school administrator. Cô ấy là một nhân viên hành chính tại trường học.
align /ə'laɪn/ (v)	tuân theo, phù hợp		I think that your experience and skills are completely aligned with these requirements. Tôi nghĩ rằng những kinh nghiệm và kỹ năng của bạn hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu này.
applicant /'æplɪkənt/ (n)	người nộp đơn xin việc, ứng viên		We are looking for job applicants who have relevant working experience. Chúng tôi đang tìm kiếm những ứng viên đã có kinh nghiệm làm những công việc liên quan.
apprentice /ə'prentɪs/ (n)	thực tập sinh, người học việc, nhân viên tập sự		We are looking for an apprentice accountant. Chúng tôi đang tìm kiếm một kế toán tập sự.
approachable /ə'prentɪs/ (adj)	dễ gần, dễ tiếp cận		He is friendly and approachable. Anh ấy thân thiện và dễ gần.

articulate /ə:tɪkju:lət/ (adj)	hoạt ngôn, nói năng lưu loát		<p>She is an intelligent and highly articulate young girl. Cô ấy là một cô gái trẻ thông minh và hoạt ngôn.</p>
barista /bə'ri:stə/ (n)	nhân viên làm việc trong quán cà phê		<p>I worked as a barista when I was a university student. <i>Tôi đã từng là một nhân viên làm việc trong quán cà phê khi đang là sinh viên đại học.</i></p>
candidate /'kændɪdət/ (n)	ứng viên đã qua vòng sơ tuyển		<p>The successful candidate will be offered competitive salary and 12 days of annual leave. <i>Ứng cử viên trúng tuyển sẽ được đề nghị mức lương cạnh tranh và 12 ngày nghỉ thường niên.</i></p>
cluttered /'klʌtəd/ (adj)	lộn xộn, trông rối mắt		<p>Your CV looks cluttered and confusing. <i>CV của bạn trông lộn xộn và khó hiểu.</i></p>
compassionate /kəm'pæʃənət/ (adj)	thông cảm, cảm thông		<p>The doctor is kind, caring and compassionate. <i>Ông bác sĩ thật tốt bụng, chu đáo và biết cảm thông.</i></p>
colleague /'kɒli:g/ (n)	đồng nghiệp		<p>I hope that I can have an opportunity to work with a good boss and friendly colleagues. <i>Tôi hy vọng rằng tôi sẽ có cơ hội làm việc cùng một người sép tốt và những đồng nghiệp thân thiện.</i></p>

covering letter /ˈkʌvərɪŋ letə(r)/ (n.p)	thư xin việc		You need to prepare a good CV and a covering letter carefully before applying for any jobs. <i>Bạn cần cẩn thận chuẩn bị một bản CV và thư xin việc thật tốt trước khi nộp đơn vào bất kỳ công việc nào.</i>
dealership /ˈdi:ləʃɪp/ (n)	doanh nghiệp, đại lý		A Toyota dealership is looking for some full-time employees. <i>Đại lý Toyota đang tìm kiếm một số nhân viên toàn thời gian.</i>
demonstrate /dəmənstreɪt/ (v)	thể hiện		It is a good opportunity for you to demonstrate your skills and qualities. <i>Đó là một cơ hội tốt để bạn thể hiện kỹ năng và phẩm chất của mình.</i>
entrepreneur /ˌɒntrəprəˈnɜ:(r)/ (n)	nhà doanh nghiệp, doanh nhân, người khởi nghiệp		I want to be a successful entrepreneur. <i>Tôi muốn trở thành một doanh nhân thành đạt.</i>
potential /pəˈtenʃl/ (adj)	tiềm năng		You should make a strong impression on your potential employer. <i>Bạn nên tạo ấn tượng mạnh mẽ với nhà tuyển dụng tiềm năng của bạn.</i>
probation /prəˈbeɪʃn/ (n)	sự thử việc, thời gian thử việc		New employees can be put on a probation period to see if they are suitable for the position. <i>Nhân viên mới có thể sẽ trải qua một khoảng thời gian thử việc để xem họ có phù hợp với vị trí này không.</i>

qualification /kwɔːlɪfɪ'keɪʃn/ (n)	trình độ chuyên môn, bằng cấp		If you have high qualifications, you can find a good job. <i>Nếu bạn có bằng cấp cao, bạn có thể tìm được một công việc tốt.</i>
recruit /rɪ'kru:t/ (v)	tuyển dụng		Only the best candidate is recruited. <i>Chỉ ứng viên giỏi nhất được tuyển vào.</i>
relevant /'reləvənt/ (adj)	thích hợp, phù hợp		They must have the relevant working experience to apply for this job. <i>Họ phải có kinh nghiệm làm việc liên quan để ứng tuyển vào công việc này.</i>
shortlist /'ʃɔ:tlist/ (V)	sơ tuyển		The candidates who are shortlisted will be contacted. <i>Các ứng cử viên lọt vượt qua vòng sơ tuyển sẽ được liên  lạc.</i>
specialize /'speʃəlائز/ (V)	chuyên về lĩnh vực nào đó		This company specializes in secondhand cars. <i>Công ty này chuyên về xe ô tô cũ.</i>
tailor /'teɪlə(r)/ (V)	điều chỉnh cho phù hợp		You should tailor your CV to the job that you are applying for. <i>Bạn nên điều chỉnh CV của bạn phù hợp với công việc mà bạn đang ứng tuyển.</i>

well-spoken /wel 'spəukən/ (adj)	nói hay, nói với lời lẽ trau chuốt,		The well-spoken applicants are preferred. <i>Ưu tiên các ứng viên có khả năng ăn nói.</i>
-------------------------------------	--	--	---

## B. GRAMMAR

### REPORTED SPEECH: REPORTING ORDERS, REQUESTS, OFFERS, ADVICE, INSTRUCTIONS,... (LỜI NÓI TƯỞNG THUẬT)

Một số động từ như "say, tell, think, ask" là các động từ tưởng thuật phổ biến nhất, nhưng ta cũng có thể sử dụng một số động từ tưởng thuật khác để tóm tắt thông tin hay bày tỏ tình cảm.

**E.g:**

Would you like me to buy a new TV set?" ⇒ Mr Huy offered to buy a new TV set.

Sau đây là một số cấu trúc thường dùng:

#### 1. Verb + that clause

**E.g:** He agreed that it was a bad idea.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **admit, agree, claim, exclaim, explain, deny, say, warn**

#### 2. Verb + somebody + that clause

**E.g:** Mr. John warned everyone that investing more money in that filed was a bad idea.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **advise, persuade, tell, warn**

#### 3. Verb + to infinitive

**E.g:** Mrs. Brown promised to come there early.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **agree, demand, offer, promise, refuse, threaten, claim**

#### 4. Verb + somebody + to infinitive

**E.g:** She encouraged her daughter to take part in the contest.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **advise, ask, allow, beg, command, convince, encourage, forbid, instruct, invite, order, permit, persuade, remind, urge, tell, want, warn**

#### 5. Verb + -ing

**E.g:** He suggested going out for dinner.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **advise, admit, deny, mention, propose, recommend, suggest**

#### 6. Verb + preposition + -ing

**E.g:** My employee apologized for being late.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **apologize (+for), admit (+to), boast (+ about), insist (+on)**

#### 7. Verb + somebody + preposition + -ing

**E.g:** He warned the students about copying in the exam.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **accuse (+of), blame (+for), congratulate (+on), thank (+for), warn (+about/ against)**

## ■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

### Bài 1: Match the two halves of the sentences.

1. He told everyone that	A. everyone for coming.
2. Mrs. Brown promised to	B. building a new park would be expensive.
3. Mr. David proposed	C. on reaching a final decision at the meeting.
4. The chairperson insisted	D. find the solution to this problem.
5. The chairperson thanked	E. asking for more prices from different builders.

### Bài 2: Choose the best answer.

1. The mother told her son \_\_\_\_\_ so impolitely.  
A. not behaving      B. not to behave      C. did not behave      D. not behave
2. He said that he \_\_\_\_\_ collect it for me after work.  
A. would      B. did      C. will      D. had
3. She asked me where I \_\_\_\_\_.  
A. have studied      B. study      C. am studying      D. studied
4. The woman wanted to avoid \_\_\_\_\_ on security cameras.  
A. to see      B. being seen      C. seeing      D. to be seen
5. Jack asked me \_\_\_\_\_ in English.  
A. what does this word mean      B. what that word means  
C. what did this word mean      D. what that word meant
6. The waiter asked her \_\_\_\_\_  
A. whether she liked      B. that she liked  
C. if she likes      D. whether she like
7. My friend asked me who \_\_\_\_\_ the piano in the sitting room.  
A. was playing      B. plays      C. is playing      D. has played
8. The father ordered his children \_\_\_\_\_ laughing.  
A. would stop      B. to stop      C. stop      D. stopped
9. He said he \_\_\_\_\_ at home.  
A. is staying      B. has stayed      C. was staying      D. will stay
10. He says that he \_\_\_\_\_ the laws of the country.  
A. knew      B. is knowing      C. knows      D. had known

### Bài 3: Complete the sentences using Reported speech.

1. Kate: "Don't play football in the garden!"  
Kate told me \_\_\_\_\_.
2. Teacher: "Don't forget your homework!"  
The teacher reminded me \_\_\_\_\_.
3. Mike: "Don't shout at Tim!"

Mike told me \_\_\_\_\_:

#### 4. Hoa: "Don't talk to your neighbour!"

Hoa told me .

## 5. Daniel: "Don't open the door!"

Daniel told me

## 6. Mark: "Don't sing that song!"

Mark reminded me

7. Jane: "Don't watch the new film!"

Jane advised me

#### 8 "Don't ring Richard on Sunday!"

David told me

### 9 Lisa: "Don't fly via Paris!"

Lisa advised me

10. James: "Don't eat so much junk food!"

James reminded me

#### Bài 4: Choose the best answer.

**Bài 5: Choose the correct answer in brackets.**

1. They were surprised when we \_\_\_\_\_ (announced/told) that we'd quit our jobs to start our own company.
2. The teenagers admitted \_\_\_\_\_ (to start/starting) the fire, but said it was an accident.
3. You always promise \_\_\_\_\_ (you arrive /to arrive) on time, but you never do.
4. I advised Susan \_\_\_\_\_ (that she should/ should that she) speak to her parents before making a decision.
5. The other students quickly got tired of Mary boasting \_\_\_\_\_ (of passing/to pass) her exams.
6. Mike was one of the first people to congratulate \_\_\_\_\_ (on me getting /me on getting) engaged.
7. My doctor has recommended that I \_\_\_\_\_ (to do/do) more exercise.
8. Will you remind me \_\_\_\_\_ (to pay/paying) the gas bill before the end of the month?

**Bài 6: Use the verbs from the box to rewrite the following sentences.**

advise	hope	promise	beg	suggest	insist	remind	deny	invite
			refuse	threaten			warn	

1. "I didn't do it" he said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
2. "Have lunch with me," Mary said  
⇒ \_\_\_\_\_.
3. "Why don't you buy the blue shirt?" said Hung.  
⇒ \_\_\_\_\_.
4. "I promise I'll take you to the zoo," said Linda.  
⇒ \_\_\_\_\_.
5. "I hope Ann will phone tonight," he said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
6. "Please, don't tell anyone!" he said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
7. "I won't come to her party," he said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
8. "You should do morning exercise,"she said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
9. "We really must go with you,"they said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
10. "Don't forget to do the homework, Tom," his mother said.  
⇒ \_\_\_\_\_.
11. "If you wear my skirt again, I'll pinch you very hard," said Susan.  
⇒ \_\_\_\_\_.
12. "Don't fly kites near electric overhead cables," my mother said.  
⇒ \_\_\_\_\_.

## ■ BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

### Bài 7: Choose the best answer.

**Bài 8: Change the sentences into reported speech using one of the reporting verbs from the box in past simple and any other necessary words.**

promise admit advise regret suggest threaten agree apologise deny refuse remind

1. "I will help you, I promise."  
⇒ John \_\_\_\_\_ me.
2. "Shall we go to the concert?"  
⇒ Emily \_\_\_\_\_ to the concert.
3. "I didn't break the window"  
⇒ Mark \_\_\_\_\_ the window.
4. "I wish I hadn't got married"  
⇒ Mai \_\_\_\_\_ married.
5. "I'll kill you!"  
⇒ He \_\_\_\_\_ me.
6. "You should go to the doctor."  
⇒ She \_\_\_\_\_ to the doctor.